

Bản án số: 13/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 30/7/2025
“V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quới.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Quốc Khanh;
- Ông Châu Kim Ba.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 14 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nèang Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 225/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2025/QĐST-HN ngày 01 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp V, phường C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ A ấp N, phường C, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Bà và ông Trần Văn Đ được gia đình mai mối và tiến tới hôn nhân năm 2006 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N (nay là phường C) ngày 21/3/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không bắt đồng quan điểm sống, ông Đ

nhậu nhẹt thường xuyên không quan tâm đến vợ con nên từ năm 2021 bà và ông Đ đã thoả thuận sống riêng và vợ chồng cũng ly thân từ đó. Xét thấy vợ chồng không còn tình cảm nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn Đ.

Về con chung: Trần Thị Tường V, sinh ngày 29/10/2007 (đã trưởng thành); Trần Thị Như Ý, sinh ngày 05/02/2010 và Trần Thị Cát T, sinh ngày 11/02/2016. Bà yêu cầu nuôi con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu ông Trần Văn Đ cấp dưỡng nuôi con;

Tài sản chung: không có, không yêu cầu toà án giải quyết;

Nợ chung: không có, không yêu cầu toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vẫn vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Trong quá trình giải quyết vụ án Trần Thị Như Ý và Trần Thị Cát T có ý kiến: nếu cha mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, cơ bản thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS).

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng, nguyên đơn cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, 72 BLTTDS.

Về giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Xét thấy về tình cảm, nguyên đơn và bị đơn không còn hạnh phúc do vợ chồng bất đồng quan điểm, chung sống không hạnh phúc nên đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xem xét cho ly hôn.

Về con chung: Trần Thị Tường V, sinh ngày 29/10/2007 (đã trưởng thành); Trần Thị Như Ý, sinh ngày 05/02/2010 và Trần Thị Cát T, sinh ngày 11/02/2016. Hiện đang sống cùng nguyên đơn và bà L có yêu cầu nuôi con chung sau khi ly hôn. Đồng thời hai cháu Như Ý và Cát T cũng có nguyện vọng được sống với mẹ, ông Trần Văn Đ không có ý kiến về con chung nên cần xem xét giao con chung cho bà Phạm Thị L nuôi dưỡng là có căn cứ.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn bà Phạm Thị L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn Trần Văn Đ; bị đơn có địa chỉ cư trú tại Tổ A ấp N, phường C, tỉnh An Giang. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 BLTTDS.

Về nội dung:

[3] Nguyên đơn và bị đơn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là phường C, tỉnh An Giang) nên được xem là hôn nhân hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét, vợ chồng phải thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ và sống chung với nhau, bị đơn đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, trong đó có thông báo về phiên hòa giải và bị đơn không đến Tòa án tham dự, cho thấy bị đơn không có thiện chí trong việc hoà giải đoàn tụ, vun bồi hạnh phúc gia đình. Do đó, việc hàn gắn mâu thuẫn cùng nhau xây dựng, chăm lo cuộc sống gia đình là không thể thực hiện được.

Đồng thời theo biên bản xác minh tại ấp N cho biết “hiện nay, ông Đ và bà L mỗi người ở nhà cha mẹ ruột của mình” là phù hợp với lời khai của nguyên đơn.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[4] Về con chung: Trần Thị Tường V, sinh ngày 29/10/2007 (đã trưởng thành); Trần Thị Như Ý, sinh ngày 05/02/2010 và Trần Thị Cát T, sinh ngày 11/02/2016. Từ khi ly thân, con chung do bà Phạm Thị L nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của hai cháu Như Ý và Cát T được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly

hôn, ông Trần Văn Đ cũng không có ý kiến gì về con chung nên việc giao con chung cho bà Phạm Thị L nuôi dưỡng là phù hợp, đúng quy định.

Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án.

Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo luật định.

Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị L;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị L được ly hôn ông Trần Văn Đ.

[2] Về con chung: Bà Phạm Thị L được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Thị Như Ý, sinh ngày 05/02/2010 và Trần Thị Cát T, sinh ngày 11/02/2016; riêng cháu Trần Thị Tường V, sinh ngày 29/10/2007 (đã trưởng thành); ông Trần Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Phạm Thị L cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Trần Văn Đ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

[3] Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Bà Phạm Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0017861 ngày 08/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14). Bà L đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Văn Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[6] Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 14;
- TAND tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 14;
- UBND phường Chi Lăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Quới